

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021 CỦA TỔNG CỤC, CỤC, VỤ...
(Kèm theo Công văn số 8333/BNN-TCCB ngày 09/12/2021
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Tài liệu Kiểm chứng (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
I.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.50		
1.3.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm tra CCHC năm	1.00		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00		
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	1.00		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ giao	2.00		
II.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.50		
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00		
2.2	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50		
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00		
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền	0.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Tài liệu Kiểm chứng (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
2.3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50		
2.3.1	Thực hiện rà soát theo quy định danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50		
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2.00		
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50		
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.50		
2.5	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	1.00		
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	0.50		
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	0.50		
2.6.	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1.00		
2.7	Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành	1.50		
III.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11.00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.50		
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50		
3.1.2	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC</i>	0.50		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50		
3.2	Công bố, công khai TTHC	3.00		
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.50		
3.2.2	<i>Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố</i>	0.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Tài liệu Kiểm chứng (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00		
3.2.4	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50		
3.3.1	Thành lập và vận hành Bộ phận một cửa	0.50		
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại bộ phận Một cửa	0.50		
3.3.3	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi lĩnh vực quản lý	0.50		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00		
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50		
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị	0.50		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00		
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.75		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị	0.25		
IV.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6.50		
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	2.50		
4.1.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và tổ chức bên trong đơn vị	1.00		
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị và tổ chức bên trong của đơn vị	1.50		
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Tài liệu Kiểm chứng (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị	0.50		
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50		
4.3.1	Thực hiện kiểm tra đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ đã phân cấp cho địa phương	0.50		
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00		
V.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	8.50		
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.50		
5.1.1	Thực hiện hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định của Bộ, Bộ Nội vụ	0.75		
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị	0.50		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan, đơn vị	0.50		
5.3.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của đơn vị	0.50		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị	1.00		
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50		
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ công chức, viên chức	2.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Tài liệu Kiểm chứng (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của đơn vị	1.00		
VI.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.00		
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách	3.00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00		
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00		
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00		
6.2.1	Thực hiện các văn bản của Bộ theo thẩm quyền của đơn vị về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50		
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị	0.50		
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75		
6.2.4	Thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25		
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00		
6.3.1	Đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí thường xuyên trong năm	1.00		
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại đơn vị	1.00		
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00		
VII.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	11.50		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	5.00		
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (Kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị dưới dạng điện tử	1.00		
7.1.3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50		
7.1.4	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	0.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Tài liệu Kiểm chứng (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
7.1.5	Thực hiện kết nối Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.50		
7.1.6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 được tích hợp, cung cấp trên Công dịch vụ công của Bộ, Cổng DVC quốc gia	1.00		
7.1.7	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của đơn vị, với hệ thống thông tin báo cáo của Bộ, chính phủ	0.50		
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.50		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1.00		
7.3.	Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN	2.00		
7.3.1	Tỷ lệ thủ tục triển khai cơ chế MCQG, một cửa ASEAN của đơn vị được triển khai kết nối, vận hành thông suốt trên hệ thống MCQG	1.0		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ trả lời, cấp phép so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của các thủ tục thực hiện cơ chế MCQG, một cửa ASEAN của đơn vị	1.0		
7.4.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50		
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50		
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50		
7.4.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50		
7.5.	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	1.50		
7.5.1	Duy trì, áp dụng, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	1.00		
7.5.2	Thực hiện chuyển đổi, công bố ISO 9001:2015 theo quy định	0.50		
	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	65.00		

- Ghi chú: (Điểm tự đánh giá của đơn vị là 65.0 điểm/Tổng 100 điểm; Điểm ĐTXHH: 35.0 điểm/Tổng 100 điểm).